BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 33/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018*

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; cấp Giấy phép kinh doanh lữ

hành nội địa, cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch và cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

b) Cơ quan có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về du lịch theo quy định tại Luật du lịch;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch và lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và thẻ hướng dẫn viên du lịch phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài khi được cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí quy định tại Thông tư này là Tổng cục Du lịch; Sở Văn hóa thể thao du lịch; Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí được quy định như sau:

1. Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa:

a) Cấp mới: 3.000.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp đổi: 2.000.000 đồng/giấy phép;

c) Cấp lại: 1.500.000 đồng/giấy phép.

2. Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại):

a) Đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa: 650.000 đồng/thẻ;

b) Đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm: 200.000 đồng/thẻ.

3. Lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài:

a) Cấp mới: 3.000.000 đồng/Giấy phép.

b) Cấp lại, điều chỉnh, gia hạn: 1.500.000 đồng/Giấy phép

Điều 5. Kê khai, nộp và quản lý phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí, lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Đối với năm 2018, trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thuộc diện khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018, trong đó bao gồm các khoản phí thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này thì thực hiện quản lý và sử dụng phí như sau:

a) Đối với phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% tổng số tiền phí thẩm định thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước. Tiền phí để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao

gồm cả: Chi thiết lập phần mềm quản lý, thiết lập hệ thống mạng, thuê máy chủ và duy trì hệ thống mạng phục vụ công tác cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành; Tập huấn nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ lữ hành.

b) Đối với phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch: Tổ chức thu phí được để lại tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ thẩm định, thu phí, như sau: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Du lịch được để lại 60% tổng số tiền phí thu được; trích chuyển 30% tổng số tiền phí thu được cho Tổng cục Du lịch và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Tổng cục Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Du lịch quản lý và sử dụng số tiền phí thu được theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi thiết lập phần mềm quản lý, thiết lập hệ thống mạng, thuê máy chủ và duy trì hệ thống mạng phục vụ công tác cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; Tập huấn, kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch; Chi tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức định kỳ để cấp đổi thẻ hướng dẫn viên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 5 năm 2018 và thay thế Thông tư số 177/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định và cấp phép kinh doanh lữ hành quốc tế; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên; lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính

phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Uỷ ban nhân dân, Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST 5). 350b.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2018*

THÔNG TƯ

Quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 165/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 8267/VPCP-TCCV ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam và công văn số 9365/VPCP-KTTH ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc và Cuộc thi Thanh thiếu niên nhi đồng toàn quốc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng (sau đây gọi chung là các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật), cụ thể như sau:

a) Các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên phạm vi toàn quốc do Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam chủ trì tổ chức, gồm:

- Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam;

- Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc;

- Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng toàn quốc.

b) Các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật do các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là địa phương) tổ chức, gồm:

- Hội thi sáng tạo kỹ thuật tại các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương;

- Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng tại các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài khoa học công nghệ được xét tặng và nhận giải thưởng tại các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật;

b) Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc tham gia tổ chức, xét tặng giải thưởng tại các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức cho hoạt động của các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật được bảo đảm từ các nguồn:

1. Nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc ngân sách trung ương được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, bao gồm:

a) Kinh phí giao trong dự toán của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam để tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên phạm vi toàn quốc;

b) Kinh phí giao trong dự toán của các bộ, cơ quan trung ương để tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật tại các bộ, cơ quan trung ương.

2. Nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc ngân sách địa phương để tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật tại địa phương.

3. Nguồn kinh phí khác, gồm: Kinh phí tài trợ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác huy động từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Điều 3. Nội dung và mức chi

1. Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân có các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải thưởng tại các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật theo các mức chi như sau:

a) Đối với Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam:

- Giải nhất: 80 triệu đồng/giải.

- Giải nhì: 60 triệu đồng/giải.

- Giải ba: 40 triệu đồng/giải.

- Giải khuyến khích: 20 triệu đồng/giải.

b) Đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật:

Nội dung	Hội thi toàn quốc	Hội thi tại các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương
Giải nhất	50 triệu đồng/giải	Tối đa bằng 80% mức quy định của Hội thi toàn quốc, tương ứng theo từng mức giải thưởng.
Giải nhì	40 triệu đồng/giải	
Giải ba	30 triệu đồng/giải	
Giải khuyến khích	10 triệu đồng/giải	

c) Đối với Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng:

Nội dung	Cuộc thi toàn quốc	Cuộc thi tại các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương
Giải đặc biệt	20 triệu đồng/giải	Tối đa bằng 80% mức quy định của Cuộc thi toàn quốc, tương ứng theo từng mức giải thưởng.
Giải nhất	15 triệu đồng/giải	
Giải nhì	10 triệu đồng/giải	
Giải ba	8 triệu đồng/giải	
Giải khuyến khích	5 triệu đồng/giải	

d) Số lượng các giải thưởng quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Thể lệ (hoặc Điều lệ) tổ chức các cuộc thi, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong tuyên truyền, vận động, tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật: Thực hiện theo các hình thức khen thưởng quy định tại Luật thi đua, khen thưởng và Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

3. Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng:

a) Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm công trình, giải pháp, đề tài dự thi: Tối đa không quá 1.500.000 đồng/công trình, giải pháp, đề tài.

b) Họp Hội đồng giám khảo:

- Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/người/buổi;

- Ủy viên, thư ký: 300.000 đồng/người/buổi.

4. Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Ban Tổ chức: 300.000 đồng/người/tháng;

- Ban Thư ký: 200.000 đồng/người/tháng.

5. Chi hỗ trợ cho các tác giả đoạt giải đi nhận giải thưởng (gồm: chi phí đi lại, tiền ăn, ở trong thời gian nhận giải thưởng): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

6. Các khoản chi khác phục vụ công tác tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được Trưởng Ban tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật phê duyệt; gồm:

a) Chi tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân tham gia các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật; tuyên truyền về các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải.

b) Tổ chức Lễ phát động, Lễ tổng kết và trao giải cho các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật (bao gồm chi thuê địa điểm, trang trí khánh tiết, văn nghệ và chi khác liên quan trực tiếp đến tổ chức Lễ phát động, Lễ tổng kết và trao giải).

c) Thuê địa điểm trưng bày, triển lãm các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải trong thời gian trao giải ở địa phương, trong nước và quốc tế.

d) Chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, thông tin liên lạc), in ấn tài liệu, làm cúp, kỷ yếu của các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật.

đ) Thuê nhân công để thực hiện các công việc khác có liên quan đến công tác tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật.

e) Tổ chức hội nghị, hội thảo; Thuê phương tiện đi lại và công tác phí của Ban Tổ chức, Ban Chỉ đạo, Ban Thư ký theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

7. Các mức chi quy định tại Điều này là mức chi tối đa từ nguồn ngân sách nhà nước. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương ban hành theo thẩm quyền các mức chi cụ thể đối với các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo không vượt quá mức quy định tại Điều này.

Trong trường hợp huy động được nguồn kinh phí tài trợ hợp pháp (ngoài nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ), các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có thể áp dụng mức chi cao hơn mức chi quy định tại Thông tư này trong phạm vi nguồn kinh phí huy động được.

Điều 4. Lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật thực hiện theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước, các chế độ quản lý tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, cụ thể như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Đối với các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên phạm vi toàn quốc:

Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, căn cứ vào chương trình, kế hoạch tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật, khối lượng công việc cần thực hiện, nội dung và mức chi quy định tại Thông tư này, cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật lập dự toán chi ngân sách (đối với các nội dung chi được ngân sách nhà nước tài trợ) và dự toán chi từ nguồn thu tài trợ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (đối với các nội dung chi từ nguồn thu tài trợ) cho công tác tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật; tổng hợp vào dự toán chi ngân sách hàng năm của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam gửi Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam phân bổ và quyết định giao dự toán chi cho cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật.

b) Đối với các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức:

Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, căn cứ vào chương trình, kế hoạch tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức, khối lượng công việc cần thực hiện, nội dung và mức chi quy định tại Thông tư này, cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật lập dự toán chi ngân sách (đối với các nội dung chi được ngân sách nhà nước tài trợ) và dự toán chi từ nguồn thu tài trợ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (đối với các nội dung chi từ nguồn thu tài trợ) cho công tác tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách hàng năm gửi Bộ, cơ quan chủ quản (đối với hội thi, cuộc thi tổ chức ở các Bộ, cơ quan Trung ương) để tổng hợp gửi Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, hoặc gửi Sở Tài chính và Sở Khoa học và Công nghệ (đối với hội thi, cuộc thi do các địa phương tổ chức) để cơ quan tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các Bộ, cơ quan trung ương hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ và quyết định giao dự toán chi cho cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật thuộc quyền quản lý.

2. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2018.

2. Thông tư số 52/2007/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính cho hoạt động hội thi sáng tạo kỹ thuật hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN. 3006

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Trần Xuân Hà

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020"

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020";

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020".

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020" theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Đề án).

2. Riêng đối với việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020 được phê duyệt theo Quyết định số 231/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo Thông tư số 68/2016/TT-BTC ngày 5 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện Đề án theo nhiệm vụ được giao cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước.

2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nội dung và mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ

1. Nội dung chi do các cơ quan Trung ương thực hiện:

1.1. Chi các hoạt động triển khai, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án và các Đề án thành phần, gồm:

a) Chi tổ chức hội nghị giới thiệu, hội nghị tập huấn triển khai Đề án; hội thảo trao đổi kinh nghiệm; các hội thảo triển khai nội dung của Đề án; các hội nghị sơ kết, tổng kết cấp Trung ương: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2017/TT-BTC) và Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

b) Chi công tác phí đi chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

c) Chi thi đua, khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện Đề án theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng từ nguồn kinh phí của Đề án.

1.2. Chi khảo sát về tình hình, nhu cầu học tập của cán bộ, công chức, viên chức, lao động nông thôn và học sinh, sinh viên để có các hình thức, biện pháp tuyên truyền phù hợp, hiệu quả: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC).

1.3. Xây dựng tài liệu cho các cuộc bồi dưỡng, tập huấn; tài liệu truyền thông để hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ, giáo viên và cán bộ chủ chốt của các hội về công tác xóa mù chữ, công tác quản lý, điều hành và tổ chức hoạt động tại các trung tâm học tập cộng đồng và công tác kiểm tra, đánh giá, công nhận/xếp loại các mô hình học tập: Nội dung và mức chi áp dụng theo quy định xây dựng chương trình, giáo trình cho các ngành đào tạo đại học, cao đẳng tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp.

1.4. Chi công tác tuyên truyền, gồm:

a) Phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

b) Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, phát hành ấn phẩm, sản phẩm truyền thông và tài liệu phục vụ cho hoạt động tuyên truyền: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định lựa chọn nội dung, hình thức ấn phẩm, sản phẩm truyền thông trên cơ sở dự toán được giao và thực hiện theo hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng theo quy định.

c) Tổ chức các hoạt động tư vấn, truyền thông, diễn đàn về các mô hình học tập ("Gia đình học tập", "Dòng họ học tập", "Đơn vị học tập", "Cộng đồng học tập" cấp thôn/bản/ấp hoặc cấp xã/phường/ thị trấn, "Thành phố học tập" và "Công dân học tập"), học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

1.5. Chi cho hoạt động nghiên cứu, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập ở nước ngoài: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

2. Nội dung chi do các địa phương thực hiện:

2.1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội... về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức khai mạc Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

2.2. Chi công tác phí đi chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương; chi tổ chức các cuộc họp sơ kết, tổng kết các cấp ở địa phương; chi văn phòng phẩm và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động triển khai Đề án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

2.3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi cho đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

2.4. Chi cho kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập ("Gia đình học tập, "Dòng họ học tập", "Đơn vị học tập", "Cộng đồng học tập" cấp thôn/bản/ấp/tổ dân phố hoặc cấp xã/phường/thị trấn", "Thành phố học tập" và "Công dân học tập"), gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

b) Chi thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá: căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/ công nhận "Gia đình học tập, "Dòng họ học tập", "Cộng đồng học tập", "Đơn vị học tập" áp dụng mức chi quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC

2.5. Chi cho công tác điều tra nhu cầu học tập; chi tiền điện (hoặc dầu đèn) đối với các lớp học tại Trung tâm học tập cộng đồng ban đêm; chi hỗ trợ tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại các Trung tâm học tập cộng đồng: Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng quyết định mức chi/khoán chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao và tình hình cân đối ngân sách nhà nước của đơn vị để bố trí thực hiện nhiệm vụ.

2.6. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục:

a) Chi điều tra, khảo sát đối với các nội dung: Số người mù chữ, tái mù chữ trong độ tuổi 15-60; phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; kiểm tra công nhận phổ cập giáo dục và xóa mù chữ: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

b) Chi hỗ trợ học phẩm, tài liệu học tập thực hiện xóa mù chữ và chống tái mù chữ:

- Đối với các học viên các lớp học xóa mù chữ được nhà nước hỗ trợ học phẩm, tùy thuộc tình hình thực tế tại địa phương, UBND cấp tỉnh phê duyệt danh mục tên học phẩm, số lượng học phẩm hỗ trợ trong phạm vi danh mục hỗ trợ học phẩm đối với cấp trung học cơ sở quy định tại Khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc.

- Đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thắp sáng ban đêm, chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập, sách giáo khoa dùng chung. Mức hỗ trợ thực tế do địa phương quyết định căn cứ nguồn kinh phí được cân đối, quy mô và thời gian hoạt động của các lớp xóa mù chữ.

c) Chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ. Mức hỗ trợ thực tế do địa phương quyết định căn cứ nguồn kinh phí được cân đối, quy mô và thời gian hoạt động của các lớp xóa mù chữ.

d) Chi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở: Chi hỗ trợ cơ sở vật chất cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đảm bảo các điều kiện quy định về quy mô trường lớp, cơ sở vật chất và thiết bị đạt chuẩn quốc gia mức độ (1). Việc mua sắm thực hiện theo quy định hiện hành về mua sắm hàng hoá, vật tư thiết bị và các văn bản liên quan.

đ) Chi trả thù lao đối với giáo viên, người ngoài biên chế dạy lớp xóa mù, chống tái mù chữ, cụ thể:

- Đối với giáo viên thuộc biên chế: Mức chi thù lao tính theo số giờ thực dạy. Trường hợp số giờ dạy vượt định mức giờ chuẩn được thanh toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 8 tháng 3 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

- Đối với những người ngoài biên chế, nếu có đủ tiêu chuẩn và năng lực giảng dạy, tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ:

+ Đối với trường hợp trả thù lao: Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ trả thù lao cho các đối tượng này theo hợp đồng thỏa thuận. Mức thù lao tối đa theo hợp đồng tương đương với mức lương giáo viên trong biên chế có cùng trình độ đào tạo, thâm niên công tác dạy cùng cấp học, lớp học theo bảng lương ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

+ Đối với tình nguyện viên: Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho các đối tượng này theo chế độ công tác phí. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

2.7. Chi công tác phí cho hoạt động học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

2.8. Chi thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 5. Lập, phân bổ dự toán, quản lý và quyết toán

Việc lập, chấp hành dự toán, hạch toán kế toán và quyết toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn bổ sung như sau:

1. Hàng năm, cùng thời gian quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung của Đề án lập dự toán kinh phí và tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách của cơ quan, đơn vị, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về lập và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho Đề án phải được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ của Nhà nước và quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung của Đề án phải mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán và tổng hợp trong quyết toán ngân sách hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, báo cáo quyết toán. Các khoản chi ngân sách nhà nước thực hiện Đề án được hạch toán, quyết toán vào loại, khoản, mục và tiểu mục tương ứng theo quy định Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 4 năm 2018.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Uỷ ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, KBNN, LĐLĐ tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN(351)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2017/TT-BTC ngày 21/7/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/3/2016 quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 09 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí dự án;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình

thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là Thông tư số 75/2017/TT-BTC).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 75/2017/TT-BTC như sau:

1. Bỏ gạch đầu dòng thứ ba điểm b Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 55/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 75/2017/TT-BTC.

2. Sửa đổi Khoản 1 Điều 2 như sau:

a) Đối với dự án đã ký hợp đồng dự án trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dự án đã ký, trừ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này.

b) Đối với dự án có hợp đồng dự án ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành khi được điều chỉnh dự án theo quy định của pháp luật thì hợp đồng dự án được áp dụng các quy định tại Điều 1 Thông tư số 75/2017/TT-BTC đã được sửa đổi tại Khoản 1 Điều này. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, quyết định việc áp dụng các nội dung quy định tại Thông tư này, đảm bảo hiệu quả đầu tư của dự án, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/5/2018.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, đề nghị Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể, các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, ĐT (400).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải